

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 92/QĐ-UBND

Dân Tiến, ngày 09 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Dân Tiến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DÂN TIẾN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 09/8/2025 của HĐND xã Dân Tiến về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Dân Tiến;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 19/TTr-PKT ngày 09/8/2025 của Phòng Kinh tế xã Dân Tiến về việc giao dự toán ngân sách nhà nước xã Dân Tiến năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao nhiệm vụ, chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thuộc xã Dân Tiến.

(Chi tiết từ phụ lục số 01 đến phụ lục số 04)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị theo nhiệm vụ được giao khẩn trương, cụ thể hóa, triển khai Kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện trong năm năm 2025.

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ nội dung của Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện theo mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch thu – chi ngân sách nhà nước năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính;
- TTĐU; TTHĐND xã;
- Đ/c CT, đ/c PCT TT UBND xã;
- Phòng GD số 02, KBNN KV VII;
- Thuế sở sỡ 5, tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng Kinh tế (6b);
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, LĐVP, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mông Thị Tuyết Nhung

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN

Biểu mẫu số 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 09/8/2025 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	131 223 325 816	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		
	Thu NSDP hưởng 100%		
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130 580 000 000	
	Bổ sung cân đối	17 469 000 000	
	Bổ sung có mục tiêu	113 111 000 000	
III	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang	643 325 816	
IV	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	131 223 325 816	
I	Tổng chi cân đối NSDP	131 223 325 816	
1	Chi đầu tư phát triển	3 338 000 000	
2	Chi thường xuyên	126 896 000 000	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	346 000 000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	643 325 816	
II	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp		
C	BỘI CHI NSDP		

Handwritten signature

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN

Biểu mẫu số 2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 09/8/2025 của UBND xã Dân Tiến)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Thực hiện đến 30/6/2025	Số còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm 2025
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.917	3.511	1.406
I	Tổng thu loại đất	3.417	2.353	1.064
1	Thu DNNN địa phương	-	4	(4)
2	Thuế từ khu vực kinh tế NQD	687	553	134
3	Lệ phí Trước Bạ	1.545	1.067	478
4	Thuế SDDPNN	-	-	-
5	Thuế TNCN	660	228	432
6	Phí, lệ phí	190	121	69
7	Thu khác NS	216	189	27
8	Thu tiền cấp quyền KTKS	-	-	-
9	Thu tiền thuê đất	119	191	(72)
II	Thu tiền sử dụng đất	1.500	1.158	342

Trần

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN

Biểu mẫu số 3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ DÂN TIẾN

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 09/8/2025 của UBND xã Dân Tiến)

DVT: đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		
		Tổng số	Thực hiện đến 30/6/2025	Số còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm 2025
	Tổng chi ngân sách địa phương	130.580.000.000	56.761.916.071	73.818.083.929
A	Chi cân đối ngân sách	130.234.000.000	56.761.916.071	73.472.083.929
I	Chi đầu tư phát triển	3.338.000.000	0	3.338.000.000
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	330.000.000	0	330.000.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.008.000.000		3.008.000.000
3	Ghi chi từ tiền thuê đất			
II	Chi thường xuyên	126.896.000.000	56.761.916.071	70.134.083.929
1	Chi sự nghiệp kinh tế	313.000.000	118.579.808	194.420.192
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	99.050.000.000	43.280.158.893	55.769.841.107
	- Chi sự nghiệp giáo dục	99.050.000.000	43.280.158.893	55.769.841.107
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	0	-	-
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	96.000.000	94.045.700	1.954.300
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	66.000.000	62.776.000	3.224.000
7	Chi bảo đảm xã hội	300.000.000	149.832.800	150.167.200
8	Chi quản lý hành chính	23.367.000.000	10.954.343.509	12.412.656.491
9	Chi sự nghiệp môi trường, phí bảo vệ môi trường	0	0	-
11	Chi quốc phòng an ninh địa phương	3.704.000.000	2.102.179.361	1.601.820.639
B	Dự phòng ngân sách	346.000.000	0	346.000.000

Handwritten signature

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DÂN TIẾN**

Biểu mẫu số 4

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ DÂN TIẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 09/8/2025 của UBND xã Dân Tiến)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:								Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	
	Tổng số	113.413	12.412	99.050	150	-	2	3	194	1.601	
I	Khối quản lý Nhà nước	7.504	5.958	-	150	-			194	1.202	Giao dự toán 6 tháng cuối năm (Do đơn vị dự toán mới thành lập từ 01/7/2025)
1	Văn phòng HĐND và UBND	5.002	3.564	-	105	-			131	1.202	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương)	1.195	1.195								
	- Kinh phí hoạt động của UBND (bao gồm kinh phí thuê lao động hợp đồng - Cấp tự chủ)	506	506								
	- Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND	200	200								
	- Kinh phí phụ cấp HĐND: (64 người x 0,3 x 2,34trđ/tháng)	270	270								
	- Kinh phí phụ cấp các chức danh xóm	1.274	1.274								
	+ Trưởng xóm: Loại 1 (22 người x 1,4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 1,2 x 2,34 trđ/tháng)	668	668								
	+ Phó xóm: Loại 1 (22 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,4 x 2,34 trđ/tháng)	233	233								
	+ Công tác viên dân số: Loại 1 (22 người x 0,16 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 2,34 trđ/tháng)	79	79								
	+ Chi hội trưởng Hội người cao tuổi: Loại 1 (22 người x 0,16 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 2,34 trđ/tháng)	79	79								
	+ Y tế thôn bản xóm: (36 người x 0,3 x 2,34 trđ/tháng)	152	152								

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:								Ghi chú	
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh		
	+ Cộng tác viên thú y: (09 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng)	63	63									
	- Kinh phí hỗ trợ người giao nhiệm vụ tư vấn tâm lý xã hội theo NQ 06/2023/NQ-HĐND ngày 10/5/2023: (03 người x 0,5 x 2,34 trđ/tháng)	21	21									
	- Cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại VP UBND (04 người, tổng hệ số: 5,98)	98	98									
	- Kinh phí DQTV, Lực lượng ANCS	1.202									1.202	
	+ Kinh phí chế độ, chính sách lực lượng tham gia bảo vệ an ninh cơ sở	774									774	
	+ Kinh phí Phụ cấp dân quân tự vệ	428									428	
	- Kinh phí trợ cấp hưu xã (05 người x 3,5trđ/tháng)	105			105							
	- Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng của xã	131								131		
2	Phòng Kinh tế	914	851	-	-	-				63	-	-
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	851	851									
	- Kinh phí thực hiện công tác thủy lợi	63								63		
3	Phòng Văn hóa và Xã hội	943	898	-	45	-				-	-	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	819	819									
	- Kinh phí công tác xã thăm hỏi, tặng quà, tổ chức các hoạt động đối với người có công với cách mạng, đối tượng khác (theo chỉ đạo của xã), dâng hương tại các khu tưởng niệm...	50	50									
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại Phòng Văn hóa (01 người, tổng hệ số: 1,76)	29	29									
	- Chi đảm bảo xã hội	45			45							

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:								Ghi chú	
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	SN Văn hóa TT	SN Thể dục TT	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh		
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	645	645	-	-	-				-	-	
	- Kinh phí giao tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương, hoạt động)	645	645									
II	Khối Đảng, đoàn thể	5.503	5.503	-	-	-				-	-	Giao dự toán 6 tháng cuối năm (Do đơn vị dự toán mới thành lập từ 01/7/2025)
1	Văn phòng Đảng ủy	3.535	3.535	-	-	-				-	-	
	- Kinh phí tự chủ (Bao gồm lương, các khoản đóng góp theo lương)	1.282	1.282									
	- Kinh phí hoạt động của Đảng ủy xã (Cấp tự chủ)	427	427									
	- Kinh phí hoạt động của Đảng ủy xã theo Quy định số 72-QĐ/TU ngày 18/7/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên	350	350									
	- Kinh phí phụ cấp bí thư chi bộ: Loại 1 (22 người x 1,4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 1,2 x 2,34 trđ/tháng)	668	668									
	- Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng bộ xã	600	600									
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại VP Đảng ủy, Ban xây dựng Đảng (02 người, tổng hệ số: 3,52)	58	58									
	- Kinh phí dự phòng khác	150	150									
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.968	1.968	-	-	-				-	-	-
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	787	787									
	- Kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã (cấp tự chủ)	262	262									
	- Kinh phí phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận: Loại 1 (22 người x 0,9 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,7 x 2,34 trđ/tháng)	416	416									

Handwritten signature

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Trong đó:								Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	SN Văn hóa TT	SN Thẻ dực TT	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	
	- Kinh phí phụ cấp chi hội các Đoàn thể chính trị xã hội, gồm 04 hội, đoàn thể: Loại 1 (22 người x 0,16 x 4 x 2,34 trđ/tháng); Loại 2 (14 người x 0,15 x 4 x 2,34 trđ/tháng)	316	316								
	- Chi cho cán bộ không chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tại UB MTTQ xã (03 người, tổng hệ số: 5,28)	87	87								
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động các hội, đoàn thể chính trị xã hội (Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân; Đoàn Thanh niên CSHCM)	100	100								
III	Đơn vị sự nghiệp	92.206	-	92.206	-	-				-	Giao dự toán cả năm 2025
	Các đơn vị trường học	92.206		92.206							Chi tiết theo SNGD
IV	Phần còn lại phân bổ chi tiết sau	8.199	951	6.844			2	3		399	
	- Kinh phí Quỹ tiền thưởng	581	581								
	- Kinh phí tiền lương CB xã nghi chế độ	370	370								

Handwritten signature

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 09/8/2025 của UBND xã Dân Tiến)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Thiếu (Thừa)	Cấp đầu năm													
					Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương	Quỹ tiền thưởng	Kinh phí HĐ giao khoán, hợp đồng ND 111/2022/ND-CP	KP dạy lớp ghép	Chi hoạt động thường xuyên năm 2025 (bao gồm chi hoạt động HĐ 111)	Kinh phí hoạt động điểm trường lẻ	Kinh phí hoạt động trường nội trú, bán trú	Chế độ chính sách	Kinh phí tham quan học tập theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP	Kinh phí mua bổ sung CSVC, thiết bị dạy học	Tổng dự toán chi NSNN năm 2025	Tổng số dự toán thu, cấp bù học phí năm 2025 của đơn vị	10% tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí còn được NSNN cấp sau khi trừ tiết kiệm chi và dự toán thu, cấp bù học phí năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Khối Mầm non	116	103	13	21.500.910	962.554	2.037.031	0	1.982.500	240.000	0	1.639.476	0	0	28.362.471	234.090	198.250	27.930.131
1	MN Bình Long	25	23	2	4.426.229	218.266	380.083		432.500	0		247.410			5.704.487	57.780	43.250	5.603.457
2	MN Dân Tiến I	25	24	1	4.628.231	227.757	350.083		440.000	30.000		126.268			5.802.339	52.335	44.000	5.706.004
3	MN Dân Tiến II	20	18	2	3.424.218	162.836	296.541		340.000	60.000		225.630			4.509.225	40.680	34.000	4.434.545
4	MN Phương Giao	31	27	4	6.366.408	248.171	527.699		522.500	120.000		786.834			8.571.612	62.955	52.250	8.456.407
5	MN Thống Nhất	15	11	4	2.655.824	105.525	482.624		247.500	30.000		253.334			3.774.807	20.340	24.750	3.729.717
II	Khối Tiểu học	136	130	6	31.403.698	1.395.716	781.991	77.080	2.560.000	180.000	0	2.986.338	0	0	39.384.823	0	256.000	39.128.823
1	TH Bình Long I	28	26	2	6.298.532	299.754	152.865		519.000			338.348			7.608.499		51.900	7.556.599
2	TH Bình Long II	15	14	1	3.843.723	150.930	33.000		276.000	30.000		504.050			4.837.703		27.600	4.810.103
3	TH Dân Tiến I	21	20	1	5.065.701	242.274	117.057		395.000			136.896			5.956.928		39.500	5.917.428
4	TH Dân Tiến II	25	25	0	5.285.270	248.396	285.026		490.000	60.000		438.134			6.806.825		49.000	6.757.825
5	TH Phương Giao	25	24	1	6.016.100	248.536	0	77.080	466.000	60.000		639.084			7.506.799		46.600	7.460.199
6	TH&THCS Làng Mười (TH)	7	6	1	1.388.437	65.286	33.000		124.000			68.998			1.679.721		12.400	1.667.321
7	TH&THCS Xuất Tác (TH)	15	15		3.505.937	140.540	161.042		290.000	30.000		860.828			4.988.348		29.000	4.959.348
III	Khối THCS	98	89	9	19.595.292	930.936	960.758	0	1.811.000	30.000	0	2.218.114	0	0	25.546.100	217.260	181.100	25.147.740
1	THCS Bình Long	29	27	2	5.506.799	266.732	179.378		538.000	30.000		472.968			6.993.877	73.800	53.800	6.866.277
2	THCS Dân Tiến	25	21	4	3.905.824	210.123	451.136		454.000			501.760			5.522.843	73.440	45.400	5.404.003
3	THCS Phương Giao	17	16	1	4.173.982	172.945	118.865		319.000			781.820			5.566.612	33.300	31.900	5.501.412
4	TH&THCS Làng Mười (THCS)	14	12	2	2.545.798	138.182	179.378		253.000			105.196			3.221.553	11.160	25.300	3.185.093
5	TH&THCS Xuất Tác (THCS)	13	13	0	3.462.889	142.955	32.000		247.000			356.370			4.241.214	25.560	24.700	4.190.954
Tổng cộng		350	322	28	72.499.900	3.289.207	3.779.779	77.080	6.353.500	450.000	0	6.843.928	0	0	93.293.394	451.350	635.350	92.206.694

DỰ TOÁN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 09/8/2025 của UBND xã Dân Tiến)

Biểu mẫu số 5.1

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Các chế độ chính sách														Tổng cộng
		Kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	KP hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với trẻ em nhà trẻ theo Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND	Kinh phí học bổng, học sinh khuyết tật Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	KP PCƯĐ cho Gv dạy KT theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	KP GV tăng cường dạy tiếng việt ND 105 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	KP hỗ trợ học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí HT CPHT theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Kinh phí ăn, ở theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	Kinh phí nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND	KP hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND	KP hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 05/2024/NQ-HĐND	Hỗ trợ nua sản dụng cụ TĐTT và tu thuộc theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	KP chế độ học sinh theo Thông tư 109 đối với trường nội trú	
I	Khối Mầm non	663.840	97.488	0	17.000	76.950	0	112.861	567.000	0	0	0	104.337	0	0	1.639.476
1	MN Bình Long	102.240	8.460					25.605	79.650				31.455			247.410
2	MN Dân Tiến I	51.840	3.420					18.608	21.600				30.800			126.268
3	MN Dân Tiến II	92.160	13.608			8.100		19.170	74.250				18.342			225.630
4	MN Phương Giao	308.160	57.024		17.000	60.750		36.000	288.900				19.000			786.834
5	MN Thống Nhất	109.440	14.976			8.100		13.478	102.600				4.740			253.334
II	Khối Tiểu học	0	0	438.048	542.000	0	0	1.181.250	716.040	0	109.000	0	0	0	0	2.986.338
1	TH Bình Long I			16.848	79.000			202.500			40.000					338.348
2	TH Bình Long II				14.000			174.150	315.900							504.050
3	TH Dân Tiến I			33.696	45.000			43.200			15.000					136.896
4	TH Dân Tiến II			134.784	112.000			163.350			28.000					438.134
5	TH Phương Giao			50.544	93.000			297.000	189.540		9.000					639.084
6	TH&THCS Làng Mườì (TH)			16.848	32.000			12.150			8.000					68.998
7	TH&THCS Xuất Tác (TH)			185.328	167.000			288.900	210.600		9.000					860.828
III	Khối THCS	0	0	387.504	402.000	0	0	181.210	878.850	368.550	0	0	0	0	0	2.218.114
1	THCS Bình Long			16.848	110.000			57.220	288.900							472.968
2	THCS Dân Tiến			168.480	134.000			52.130	147.150							501.760
3	THCS Phương Giao			84.240	59.000			37.560	243.000	358.020						781.820
4	TH&THCS Làng Mườì (THCS)			33.696	55.000			8.400	8.100							105.196
5	TH&THCS Xuất Tác (THCS)			84.240	44.000			25.900	191.700	10.530						356.370
	Tổng cộng	663.840	97.488	825.552	961.000	76.950	0	294.071	2.627.100	1.084.590	0	109.000	104.337	0	0	6.843.928

Trần